

Lớp Mẫu Giáo



Trường Việt Ngữ Nữ Vương Việt Nam

NỘI QUY

1. Học sinh phải ăn mặc chỉnh tề khi tới trường.
2. Học sinh đến lớp đúng giờ và hoàn thành bài vở trước khi vào lớp.
3. Học sinh cần tôn trọng các thầy cô, các chú bác giúp trật tự, và sinh hoạt trong giờ học cũng như giờ giải lao.
4. Trong giờ học, học sinh không được ra khỏi khuôn viên nhà trường trừ khi được sự chấp thuận của thầy cô hoặc ban giám hiệu.
5. Ngoài sách vở và học cụ do nhà trường qui định, học sinh không được mang theo những tư liệu như máy game, video hoặc hình ảnh cá nhân. Điện thoại di động phải được chuyển sang chế độ rung để khỏi gây sự chia trí cho thầy cô và các bạn học.
6. Khi cần những học liệu hoặc ra khỏi lớp vì lý do cá nhân, học sinh cần thông báo cho thầy cô hoặc người phụ trách. Không tự động qua lại trong lớp hay rời bỏ lớp học mà không xin phép.
7. Học sinh vắng mặt cần có giấy xin phép của cha mẹ và nộp cho giáo viên phụ trách trong giờ học tới khi trở lại trường, hoặc phụ huynh có thể điện thoại thông báo cho thầy cô chủ nhiệm. Nhà trường sẽ liên lạc với phụ huynh nếu con em mình vắng mặt không phép liên tục.
8. Học sinh cần tôn trọng tài sản chung. Không được vẽ trên tường và xả rác trong lớp học.
9. Phụ huynh sẽ chịu trách nhiệm bồi thường nếu con em mình phá hư đồ đạc hoặc tài sản của học đường.
10. Ban Giáo Dục cần sự giúp đỡ của quý phụ huynh về việc giám thị các em trong giờ học. Các phụ huynh có thể thay phiên nhau giúp đỡ để tránh các em ra khỏi khuôn viên nhà trường và vẽ bậy trên tường gây thiệt hại đến tài sản chung.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Nội quy	1
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: chữ A, B, C, Ă, Â – Số 1	7 - 10
Bài học 2: chữ D, Đ – Số 2	11 - 13
Bài học 3: chữ E, Ê – Số 3	14 - 17
Bài học 4: chữ I – Số 4	18 - 20
Bài học 5: chữ G, H – Số 5	21 - 24
Bài học 6: chữ K, L – Số 6	25 - 28
Bài học 7: chữ M, N – Số 7	29 - 31
Bài học 8: O, Ô, Ơ – Số 8	32 - 34
Bài học 9: chữ P, Ph, Q, Qu – Số 9	35 - 38
Bài học 10: chữ R, S, T – Số 10	39 - 43
Bài học 11: chữ U, Ư – Số 11 - 15	44 - 48
Bài học 12: chữ V, X, Y – Số 16 - 19	49 - 54
Bài kiểm và bài thi	55 - 66

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt ở hải ngoại luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn cả nền văn hóa của một dân tộc.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và những giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên những nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.
2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, những kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.
4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.
5. Những bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.
6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn
Trần Văn Minh
Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2011

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: minhvantran99@yahoo.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự tiếng Việt gồm có tên để đánh vần và âm để đọc:

1. Tên (name): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound),(syllable): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách đánh vần(spell) và **cách phát âm**(pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng, phát âm đúng sẽ đọc đúng.

Dạy phát âm và đánh vần là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng việt	Đánh vần để viết chính tả (spell to write)	Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Đánh vần và phát âm khác nhau	
B	bê	bờ
C	xê	cờ (kờ)
D	dê	dờ
Đ	đê	đờ
G	giê	gờ
H	hát	hờ
K	ka	cờ (kờ)
L	e-lờ	lờ
M	em-mờ	mờ
N	en-nờ	nờ
P	pê	pờ
Q	cu	quờ
R	e-rờ	rờ
S	ét-sờ	sờ
T	tê	tờ
V	vê	vờ
X	ít-xờ	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Đánh vần và phát âm giống nhau	
A	a	a
Ă	á	á
Â	ơ	ơ

E	e	e
Ê	ê	ê
I	i	i
O	o	o
Ô	ô	ô
Ơ	ơ	ơ
U	u	u
Ư	ư	ư
Y	i-cờ-rết	i...
11 PHỤ ÂM GHÉP		
Ch	xê hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ka-hát	khờ
Ng	en-giê	ngờ
Ngh	en-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
RÁP VẦN		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-me nặng mẹ	mờ-e-me nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-chi nặng chị	chờ-i-chi nặng chị
Thầy	tê-hát-ô-i-cà-rết-thầy huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khỏe	ka-hát-o-e khoe hỏi khỏe	khờ-oe-khoe hỏi khỏe
Viết	vê-i-ê-tê-viết nặng viết	vờ-iết-viết nặng viết
Ngoan	en-giê-o-a-en-oan, ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoào	en-giê-o-e-o-eo huyền ngoào	ngờ-oeo-ngoeo huyền ngoào
Khuy	ka-hát-u-i-cờ-rết-uy khuy	khờ-uy khuy
Khuynh	ka-hát-u-i-cờ-rết-en-hát-uynh khuynh	khờ-uynh khuynh

Khuyên	ka-hát-u-i-cờ-rết-ê-en-uyên khuyên	khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o hỏi giỏ	giờ-o gio hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-giê-giang hỏi giảng	giờ-ang giang hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-gin huyền gìn	giờ-in-gin huyền gìn
Quả	cu-u-a hỏi quả	quờ-a-qua hỏi quả
Quần	cu-u-ô-en-quân sắc quần	quờ-ân-quân sắc quần

Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghe, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghieu, nghĩa, nghieu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp mẫu giáo

Lớp mẫu giáo là lớp đầu tiên trong chương trình Việt ngữ vì được soạn theo khuynh hướng chung của các trường Việt ngữ là nhận học sinh từ 7 tuổi. Việc nhận học sinh từ 7 tuổi có điểm lợi là thầy cô không phải trải qua việc dạy cho học sinh nhận diện và viết từng chữ (vì đã học qua lớp mẫu giáo ở trường Mỹ). Học sinh lớp mẫu giáo đã biết viết những chữ cái nên **tiến trình dạy đánh vần bắt đầu từ đây**; không phải qua giai đoạn tập viết. Vì Mẫu Giáo là lớp đầu tiên nên việc học sẽ bắt đầu từ a, b, c hay số 1, 2, 3. Những học sinh đã học qua khai tâm sẽ có cơ hội học lại, nhưng với trình độ cao hơn. Điều này cũng giúp cho những học sinh đã học lớp khai tâm sẽ thấy dễ dàng hơn.

Ban biên soạn



Bài học 1

a b c

ă â

á à ả ã ạ

(sắc) (huyền) (hỏi) (ngã) (nặng)

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ba _____

bá _____

bà _____

bả _____

bã _____

bạ _____

ca	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



số _____
số _____
số _____
số _____
số _____



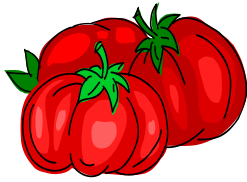
con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

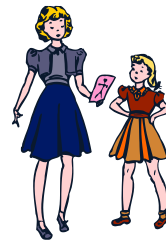


ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



cà chua

_____ chua
 _____ chua
 _____ chua
 _____ chua
 _____ chua



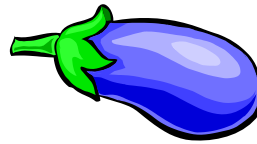
chị cả

chị _____
 chị _____
 chị _____
 chị _____
 chị _____



ba má

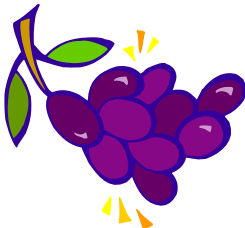
_____ m _____
 _____ m _____
 _____ m _____
 _____ m _____
 _____ m _____



cà tím
 (eggplant)

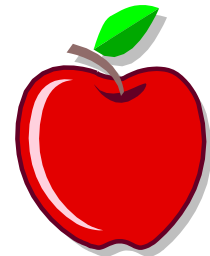
_____ tím
 _____ tím
 _____ tím
 _____ tím
 _____ tím

C. Phân biệt màu sắc

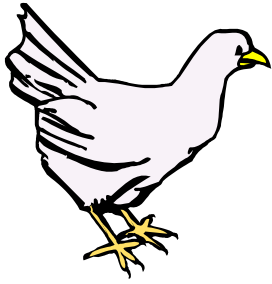


nho màu **tím**

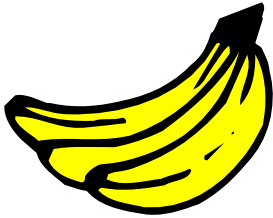
táo màu **đỏ**



bí đao màu **cam**



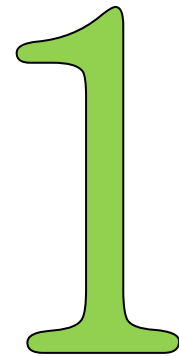
con gà màu trắng



chuối màu vàng

D. Tập đọc và viết lại

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số một

Ghi chú: Tên gọi: b (bê), c (xê), ă (á), â (ơ)
Phát âm: b (bờ), c (cờ), ă (á), â (ơ)

Bài học 2

d đ

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

da _____

dá _____

dà _____

dả _____

đã _____

dạ _____

đa _____

đá _____

đà _____

đả _____

đã _____

đạ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



da bò

(cow hide)

_____ bò
_____ bò
_____ bò
_____ bò
_____ bò



dạ thưa

_____ thưa
_____ thưa
_____ thưa
_____ thưa
_____ thưa



đá banh

_____ banh
_____ banh
_____ banh
_____ banh
_____ banh



cây đa

(banyan tree)

cây _____
cây _____
cây _____
cây _____
cây _____



dạ dày

(stomach)

_____ dày
_____ dày
_____ dày
_____ dày
_____ dày



đã học

(already studied)

_____ học
_____ học
_____ học
_____ học
_____ học

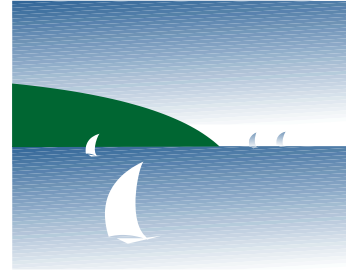


C. Phân biệt màu sắc



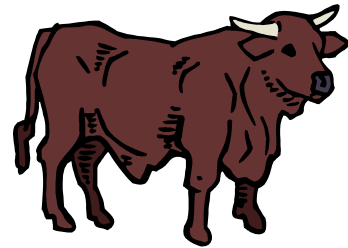
dưa leo màu **xanh lá cây**

biển màu **xanh lam**



con quạ màu **đen**

con bò màu **nâu**



D. Tập đọc và viết lại

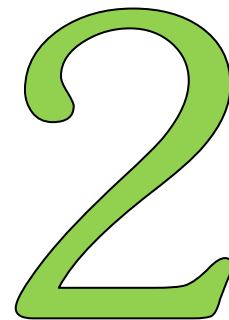
Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____



số hai

Ghi chú: Tên gọi: d (dê), đ (đê)

Phát âm: d (dờ), đ (dờ)

Bài học 3

e ê

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

be _____

bé _____

bè _____

bẻ _____

bẽ _____

bẹ _____

bê _____

bể _____

bề _____

bẻ _____

bẽ _____

bẹ _____

de	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đe	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dệ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____



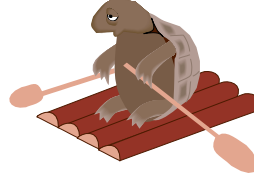
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



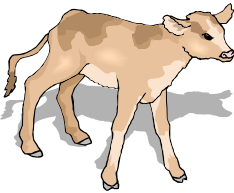
con dế
(cricket)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái bè
(raft)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



con bê
(calf)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



bé em bé
(carrying baby)

_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____



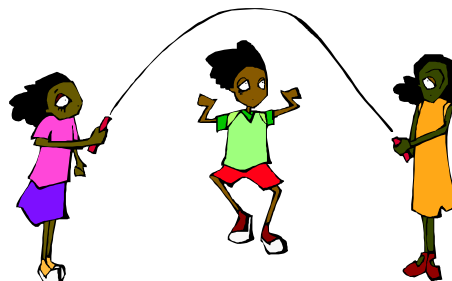
con dê
(goat)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



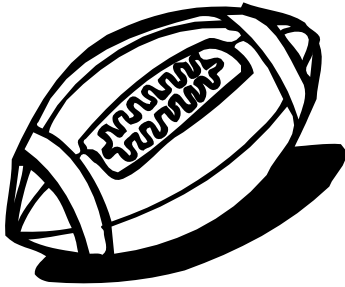
đề thi
(test)

_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____



C. Tô màu

Tô trái bóng rổ màu **cam**



Tô trái banh bầu dục màu **đỏ**

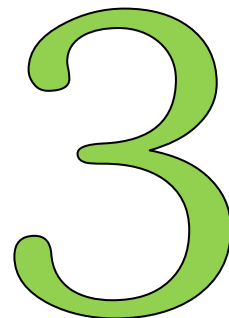
Tô trái bong bóng
màu **vàng**



Tô trái bong bóng
màu **tím**

D. Tập đọc và viết lại

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số ba

Bài học 4

i

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

bi _____

bí _____

bì _____

bỉ _____

bĩ _____

bị _____

di _____

dí _____

dì _____

dỉ _____

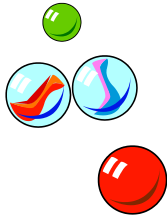
dĩ _____

dị _____

đi _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



hòn bi
(marble)

hòn _____

hòn _____

hòn _____

hòn _____

hòn _____



quả bí
(pumpkin)

quả _____

quả _____

quả _____

quả _____

quả _____



cái bị
(bag)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

dì em
(my aunt)



_____ em

_____ em

_____ em

_____ em

_____ em



bị té

_____ té

_____ té

_____ té

_____ té

_____ té

đi bộ



_____ bộ

_____ bộ

_____ bộ

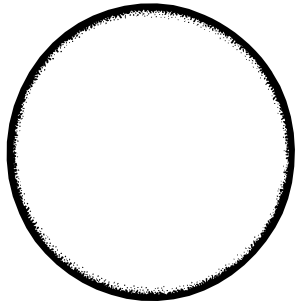
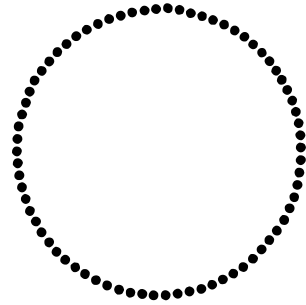
_____ bộ

_____ bộ



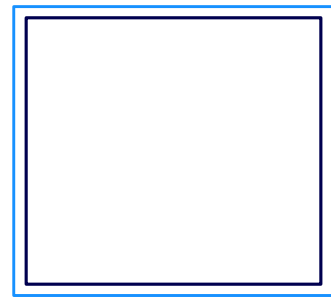
C. Tô màu

Tô hình tròn
màu **nâu**



Tô hình tròn màu **xanh lá cây**

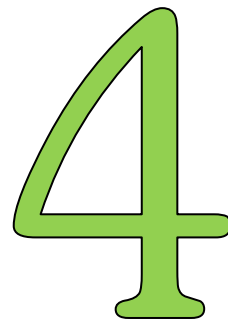
Tô hình vuông
màu **xanh lam**



Tô hình vuông
màu **tím**

D. Tập đọc và viết lại

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số bốn

Bài học 5

g h

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ga _____

gà _____

gả _____

gã _____

gạ _____

ha _____

há _____

hà _____

hả _____

hạ _____

hi _____

hí _____

hì _____

hỉ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
he	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hệ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

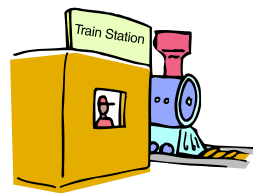
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con gà
(chicken)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



nhà ga
(train station)

nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____



mùa hè

mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____



há mồm

_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm



hé mở

_____ mở
_____ mở
_____ mở
_____ mở
_____ mở

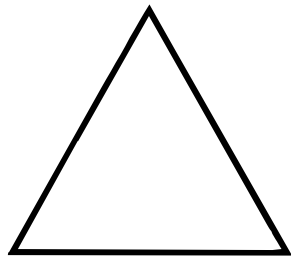
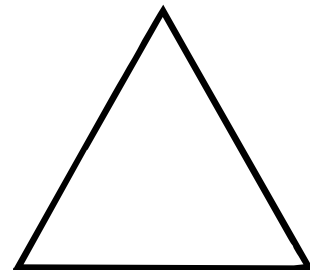


ông hề

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____

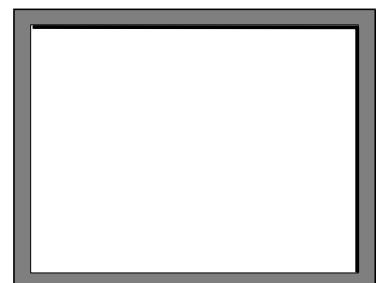
C. Tô màu

Tô hình tam giác màu **cam**

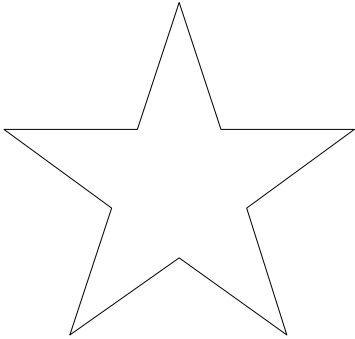


Tô hình tam giác màu **đỏ**

Tô hình chữ nhật màu **vàng**

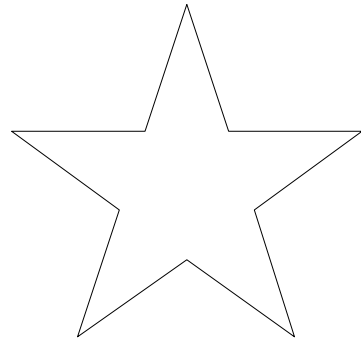


Tô hình chữ nhật màu **nâu**



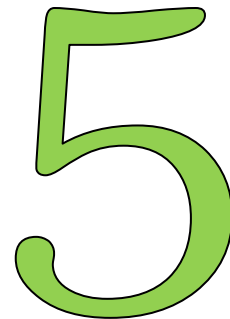
Tô hình ngôi sao màu **tím**

Tô hình ngôi sao màu **ngà**



D. Tập đọc và viết lại

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số năm

Ghi chú: Tên gọi: g (giê), h (hát)

Phát âm: g (gờ), h (hờ)

Bài học 6

k l

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ké _____

kè _____

kẻ _____

kẽ _____

kẹ _____

kê _____

kế _____

kề _____

kẻ _____

kệ _____

la _____

lá _____

là _____

lả _____

lã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
le	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẽ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



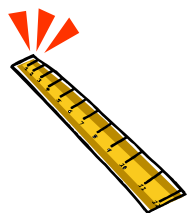
lá cây

_____ cây
 _____ cây
 _____ cây
 _____ cây
 _____ cây



la hét
 (yelling)

_____ hét
 _____ hét
 _____ hét
 _____ hét
 _____ hét



thước kẻ
 (ruler)

thước _____
 thước _____
 thước _____
 thước _____
 thước _____



kẻ
 lạ
 (stran
 ger)

Mẫu Giáo



kệ sách

(bookshelf)

_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách

Tên: _____



ngày lễ

(holiday)

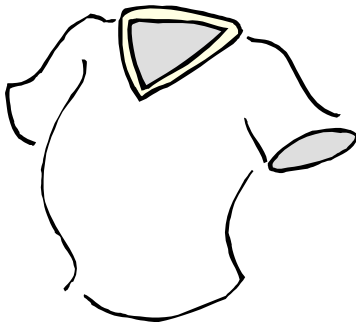
ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____

C. Tô màu

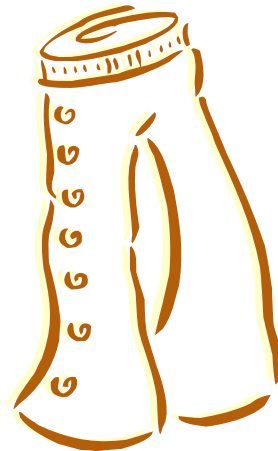
Áo màu **đỏ**

Quần màu **nâu**

Nón màu **xanh lá cây**



Giày màu **tím**



D. Tập đọc và viết lại

Số _____

Số _____

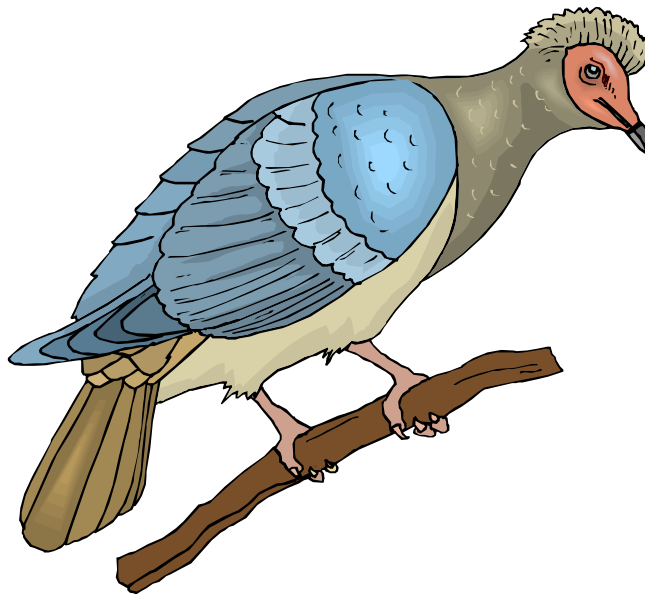
Số _____

Số _____

Số _____

6

số sáu



Ghi chú: Tên gọi: k (ca), l (e-lờ)

Phát âm: k (cờ), l (lờ)

Bài học 7

m n

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ma _____

má _____

mà _____

mả _____

mã _____

mạ _____

me _____

mé _____

mè _____

mẻ _____

mẹ _____

na _____

ná	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
né	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ni	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nỉ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
nị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ma
(ghost)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái mả
(tomb)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



bố mẹ
(parents)

bố _____
bố _____
bố _____
bố _____
bố _____



cái nã
(slingshot)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

Mẫu Giáo



tô mì

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____

Tên: _____

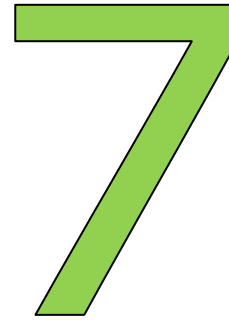


người Mẽ
(Mexican)

người _____
người _____
người _____
người _____
người _____

C. Tập đọc và viết lại

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số bảy

D. Tập đọc (Reading)

Chào ông!
Chào bà!
Chào cô!
Chào chú!
Chào anh!

Chào chị!
Chào bạn!
Chào Bộ!
Chào Lệ!
Chào Hà!

Ghi chú: Tên gọi: m (em-mờ), n (en-nờ)
Phát âm: m (mờ), n (nờ)

Bài học 8

O Ô Ơ

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

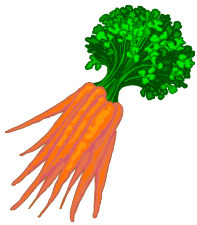
(Spell and rewrite the following words)

bo	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bõ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

mơ _____
 mớ _____
 mờ _____
 mở _____
 mỗ _____
 mợ _____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



bó cà rốt
 (carrot bunch)

_____ rốt
 _____ rốt
 _____ rốt
 _____ rốt
 _____ rốt



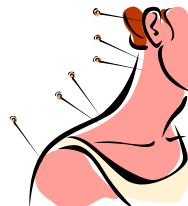
con cò
 (stork)

con _____
 con _____
 con _____
 con _____
 con _____



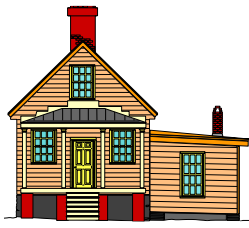
thợ mỏ
 (mine worker)

thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____



cái cổ
 (neck)

cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____

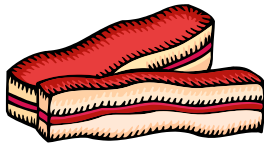


nhà gỗ
(wood house)

nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____

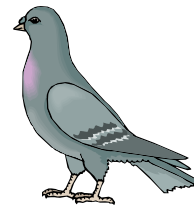


lá cờ
(flag)



mỡ heo
(pork fat)

_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo

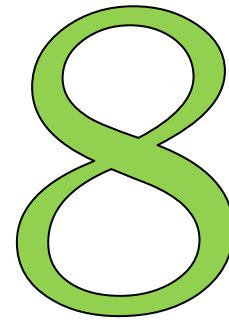


bồ câu
(pigeon)

_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu

C. Tập đọc và viết lại

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số tám

D. Tập đọc

Chào các bạn!
Chào các anh!
Kính chào ông!
Kính chào bà!

Kính chào thầy!
Kính chào cô!
Kính chào bác!
Kính chào dì!

Bài học 9

p

ph

q

qu

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

pha _____

phá _____

phà _____

phả _____

phơ _____

phờ _____

phở _____

phi _____

phí _____

phì	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
qua	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
que	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
qué	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
què	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quế	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



pha trà

(to brew tea)

_____	trà
_____	trà
_____	trà
_____	trà
_____	trà



cái phà

(ferry)

cái	_____
cái	_____
cái	_____
cái	_____
cái	_____



tô phở

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____



phi cơ
(airplane)

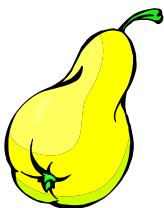


cà phê



gói quà
(gift)

gói _____
gói _____
gói _____
gói _____
gói _____



quả lê
(pear)



con quạ
(crow)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

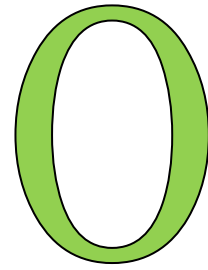
C. Tập đọc và viết lại

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số chín

Số _____
 Số _____
 Số _____
 Số _____
 Số _____



số không

D. Tập đọc

Chào bác! Bác khỏe không?

Chào cô! Cô khỏe không?

Chào chú! Chú khỏe không?

Chào Bê! Bê khỏe không?

Chào Phi! Phi khỏe không?

Chào chị! Chị khỏe không?

Chào anh! Anh khỏe không?

Chào bạn! Bạn khỏe không?

Kính chào ông! Ông khỏe không?

Kính chào bà! Bà khỏe không?

Ghi chú: Tên gọi: q (cu), p (pê)

Phát âm: qu (quờ), ph (phờ)

Bài học 10

r s t

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

số

sồ

sổ

sơ

sớ

sờ

sợ

ta

tá

tà

tả

tã

tạ

tơ

tớ

tờ

tô

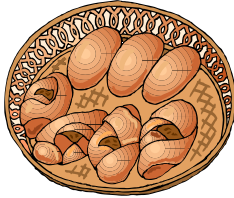
tổ

to

tỏ

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái rổ
(basket)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



tổ chim
(bird's nest)

_____ chim
_____ chim
_____ chim
_____ chim
_____ chim



con sò
(oyster)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



sở thú
(zoo)

_____ thú
_____ thú
_____ thú
_____ thú
_____ thú



cái tô
(bowl)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



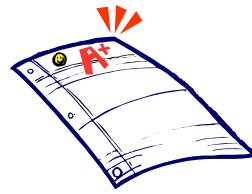
**rễ
cây**
(root)

_____ cây
_____ cây
_____ cây
_____ cây
_____ cây



tã em bé
(diaper)

____ em ____
____ em ____
____ em ____
____ em ____
____ em ____



tờ giấy
(a piece of paper)

____ giấy
____ giấy
____ giấy
____ giấy
____ giấy

C. Tập đọc và viết lại

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

10

số mười

D. Tập đọc

Tên em là gì?
Tên cháu là gì?

Tên anh là gì?
Tên nó là gì?

Chị tên gì?

Thưa cô, tên em là Ni.
Dạ, thưa bác, tên cháu
là Quế.

Tên tôi là Sĩ.
Tên nó là Phú.

Chị tên là Kathy.

Bạn tên gì?

Tôi tên là Bá.

Anh ấy tên gì?

Anh ấy tên là Sử.

Đây là Tổ Anh.

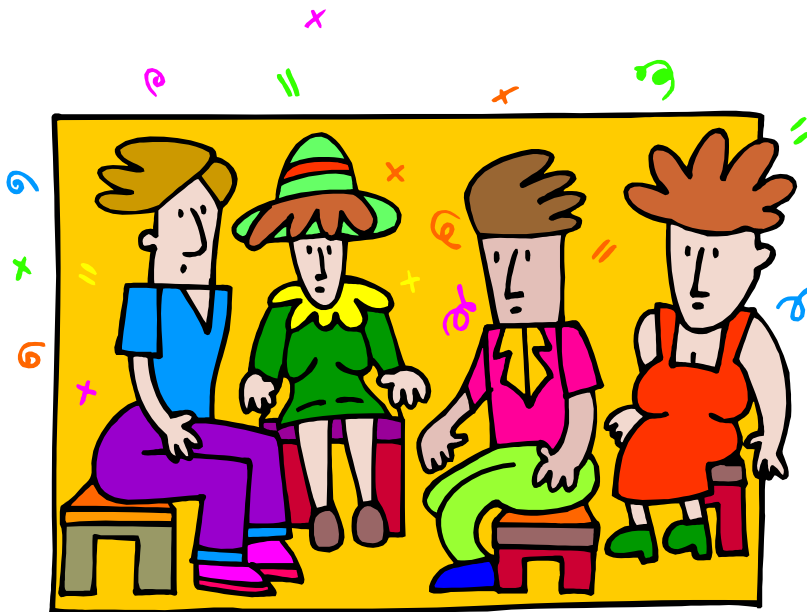
Đó là Lệ Anh.

Đây là bạn em.

Đó là chị em.

Đây là ba em.

Đó là mẹ em.



Ghi chú: Tên gọi: r (e-rờ), s (ét-xờ hay ét-xì), t (tê)

Phát âm: r (rờ), s (sờ), t (tờ)

Bài học 11

u ư

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ru	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rù	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rũ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phu	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phù	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phũ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phụ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

dữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dự	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sự	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



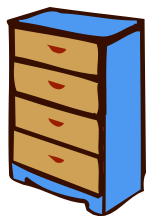
cái hũ
(small jar)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái lu
(big jar)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái
tủ
(cabinet)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

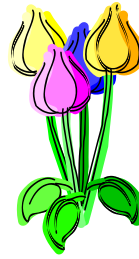


sư tử
(lion)



cái dù
(umbrella)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



**nụ
hoa**
(bulb)

_____ hoa
_____ hoa
_____ hoa
_____ hoa
_____ hoa



ông sư
(monk)

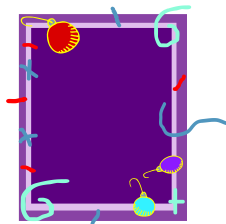
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



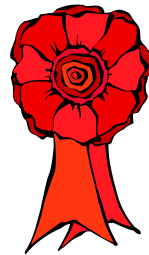
con cú
(owl)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:



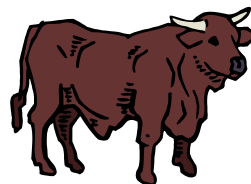
màu tím
(purple)



màu đỏ
(red)



màu cam
(orange)

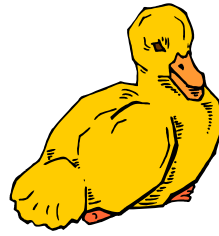


màu nâu
(brown)



màu đen

(black)



màu vàng

(yellow)

D. Tập đọc và viết lại

Số

Số

Số

Số

Số

11

số mười một

Số

Số

Số

Số

Số

12

số mười hai

Số

Số

Số

Số

Số

13

số mười ba

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

14

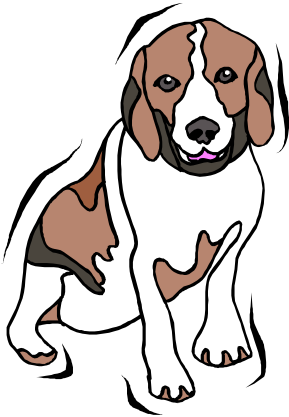
số mười bốn

Số _____
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

15

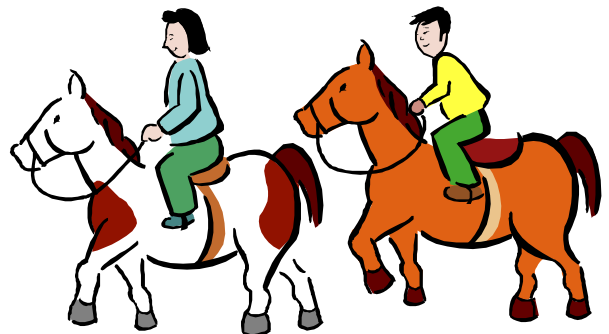
số mười lăm

Đ. Tập đọc



Đây là con chó.
Tên nó là Rex.
Rex thích chạy.
Nó thích bắt chim.

Đây là Hạ.
Hạ là bạn tôi.
Hạ và tôi là bạn thân.
Hạ và tôi thích cưỡi ngựa.



Bài học 12

V

X

y

A. Đánh vần và viết lại những chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

vi _____

ví _____

vì _____

vỉ _____

vĩ _____

vi _____

xa _____

xá _____

xà _____

xả _____

xã _____

xạ _____

ly	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lý	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ký	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
kỳ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
kỷ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ky	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

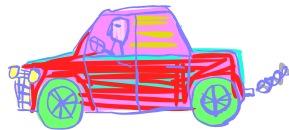
B. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ve
(cicada)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

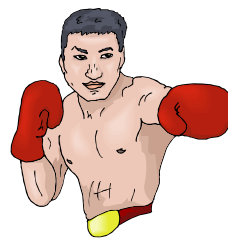


xe hơi
(car)

_____ hơi
_____ hơi
_____ hơi
_____ hơi
_____ hơi



vé số
(lottery ticket)



võ sĩ
(boxer)



vỏ xe
(tire)



cái ví
(purse)



kỹ sư
(engineer)



cái ly
(glass)

C. Tập đọc và viết lại những chữ sau đây:

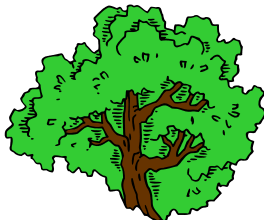


màu trắng
(white)

màu xám

(grey)



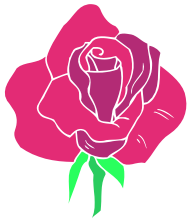


xanh lá
cây (green)



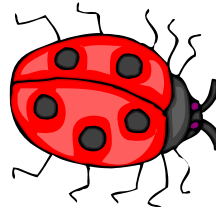
xanh lam
(blue)

Mẫu Giáo



màu hồng
(pink)

Tên: _____



màu đỏ
(red)

D. Tập đọc và viết lại

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

16

số mười sáu

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

17

số mười bảy

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

18

số mười tám

Số _____
 Số _____
 Số _____
 Số _____
 Số _____

19

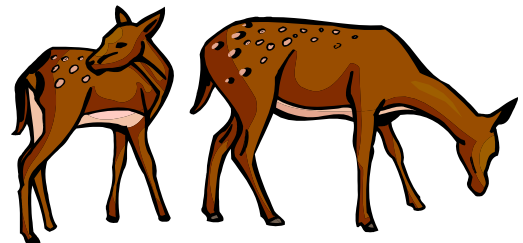
số mười chín

Đ. Tập đọc

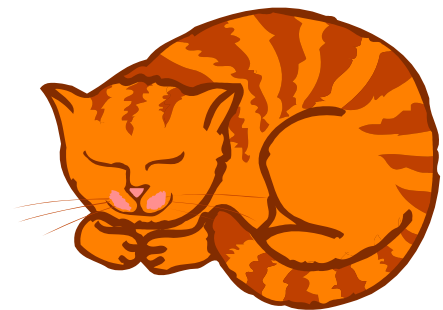
Đây là Lan.
 Áo của nó màu hồng.

Đây là Khả.
 Quần của nó màu đen.

Đây là những con nai.
 Chúng nó đang ăn cỏ.
 Chúng em thích những con nai.



Đây là con mèo của em.
 Con mèo kêu meo meo.
 Con mèo là bạn thân của em.



Ghi chú: Tên gọi: v (vê), x (ít-xì hay ít-xờ), y (ì-cà-rét, i dài)
 Phát âm: v (vờ), x (xờ), y (ì)

Mẫu Giáo

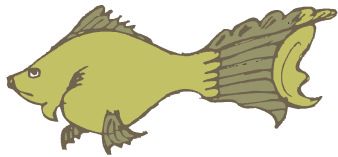
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

Quiz #1 (lessons 1 – 3)

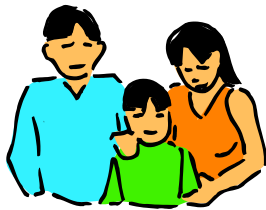
Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con _____



_____ chua



ba _____



_____ banh



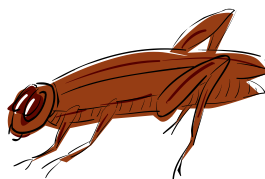
_____ dầy



_____ thưa



con _____



con _____



bé em _____



_____ thi

Mẫu Giáo

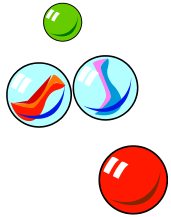
(trang để trống)

Tên: _____

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)

Quiz #2 (lessons 4 – 6)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



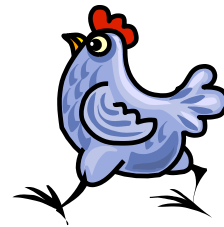
hòn _____



quả _____



_____ bộ



con _____



mùa _____



ông _____



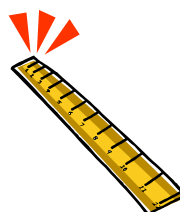
_____ cây



_____ sách



ngày _____



thước _____

Mẫu Giáo

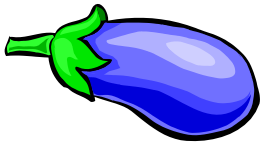
(trang để trống)

Tên: _____

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 6)

Midterm test (lessons 1 – 6)

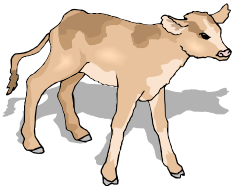
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



_____ tím



_____ bò



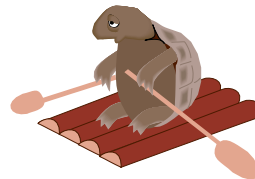
con _____



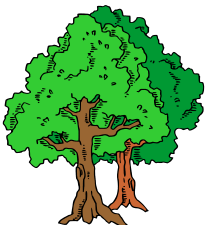
cái b_____



_____ mồm



cái b_____



cây _____



_____ cây



b_____ em b_____



qu_____ b _____

B. Viết thành chữ những số sau đây:

Thí dụ: **2:** số hai

1. **4:** _____

2. **5:** _____

3. **6:** _____

4. **1:** _____

5. **3:** _____

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)

Quiz #3 (lessons 7 – 9)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con _____



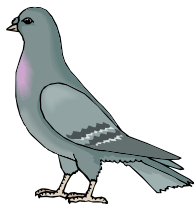
tô _____



cái _____



cái _____



_____ câu



lá _____



_____ cơ



gói _____



tô _____



_____ trà

Mẫu Giáo

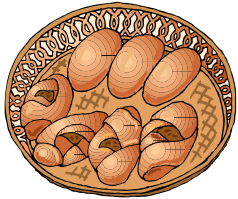
(trang để trống)

Tên: _____

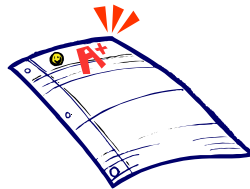
Bài kiểm 4 (bài 10 –12)

Quiz #4 (lessons 10 – 12)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



cái _____



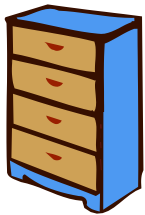
_____ giấy



t_____ chim



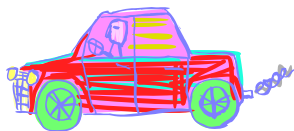
cái _____



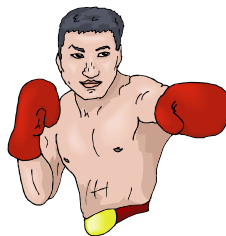
cái _____



cái _____



_____ hơi





kỹ _____

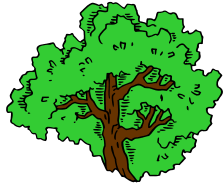


cái _____

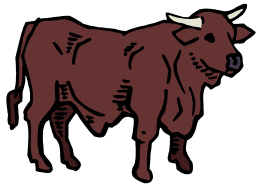
B. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)

19

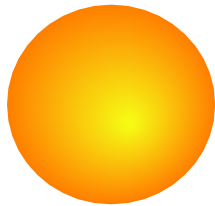
mười _____



màu xanh



màu _____



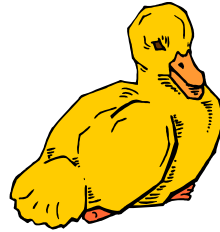
màu _____



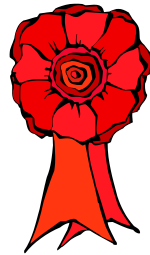
màu _____

15

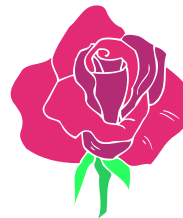
mười _____



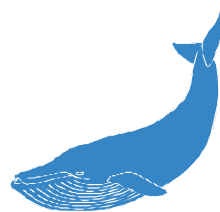
màu _____



màu _____

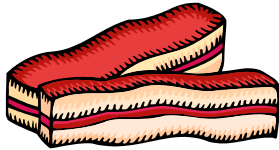


màu _____



màu
lam

A. Điền vào chỗ trống (*fill in the blanks*)



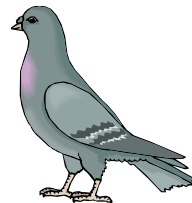
m__ heo



người M__



con c__



b__ câu



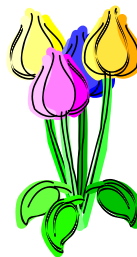
cái p__



gói q__



s__ t__



n__ hoa



_____ thú



v__ x__

B. Viết thành chữ những số sau đây:

Thí dụ: **2:** số hai

1. **7:** _____

2. **8:** _____

3. **9:** _____

4. **10:** _____

5. **15:** _____

6. **17:** _____

7. **18:** _____

8. **19:** _____

9. **11:** _____

10. **12:** _____



505 N. Palm Ave. Ontario, CA 91762

Website: nuvuongvietnam.com

Email: vietngu.nuvuong@yahoo.com